

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 4 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2011 SO VỚI				Bình quân 4 tháng đầu năm 2011 so với 4 tháng đầu năm 2010
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 4 năm 2010</i>	<i>Tháng 12 năm 2010</i>	<i>Tháng 03 năm 2011</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	127,61	117,51	109,64	103,32	113,95
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	136,50	124,44	113,19	104,50	119,11
1- Lương thực	137,39	122,74	108,71	102,47	117,39
2- Thực phẩm	137,22	126,61	115,20	105,61	120,69
3- Ăn uống ngoài gia đình	133,27	119,52	111,98	103,31	115,94
II, Đồ uống và thuốc lá	121,00	111,50	105,82	101,01	110,61
III, May mặc, mũ nón, giày dép	118,60	111,31	105,95	101,63	109,79
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	138,12	119,04	110,56	104,38	116,40
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,74	108,37	104,07	101,38	107,26
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	107,26	105,25	102,42	101,03	104,53
VII, Giao thông	131,57	115,98	115,20	106,04	108,16
VIII, Bưu chính viễn thông	90,09	95,59	99,97	100,02	95,14
IX, Giáo dục	130,20	124,54	105,04	100,29	123,70
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	111,70	107,16	104,17	101,31	106,06
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	123,26	110,92	104,90	101,02	110,21
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	191,54	140,70	103,33	98,80	137,97
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	121,46	110,55	102,03	98,39	110,54

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng